

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 36/2017-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8**TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC****THÔNG BÁO**

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Theo Quyết định số 2555/QĐ -UBND ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8. - Trẻ 6 tuổi trong diện đi học (sinh năm 2015), có khai sinh, bản sao hộ khẩu thường trú tại phường 15 hoặc KT3 (khu phố 5,6,7,8), đơn xin nhập học (theo mẫu trường phát), đối với học sinh bán trú ưu tiên cho học sinh con liệt sĩ, gia đình có công cách mạng, con có cha đi bộ đội, thương binh, cha mẹ là CNV tại quận 8; đối với học sinh khuyết tật kèm theo giấy chứng nhận khuyết tật.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Tùy theo điều kiện cơ sở vật chất nhà trường mà trường có thể tiếp nhận học sinh hay không. - Hồ sơ và quy trình: - Đơn xin chuyển trường do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ kí. - Giấy giới thiệu chuyển trường do hiệu trưởng trường nơi đi cấp. - Đúng độ tuổi theo quy định của Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 - Học bạ hoàn chỉnh các yêu cầu bên trong. - Bản sao khai sinh (mặt sau có chữ kí của Hiệu trưởng trường tiểu học tiếp nhận vào lớp 1) - Hộ khẩu, giấy chứng nhận tạm trú dài hạn hoặc quyết định điều động công tác của cha/mẹ/của người giám hộ đến địa phương. - Giấy tờ hợp lệ được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có).				
		Thực hiện Chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành theo QĐ 16/2006/QĐ-BGDĐT về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và theo chuẩn kiến thức kĩ năng				

		của từng môn học và Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 theo <i>Thông tư số 32/2018/TT-BGDDT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông</i>. - Theo Công văn 896/BGD&ĐT-GDTH ngày 13/2/2006 về việc hướng dẫn điều chỉnh việc dạy và học cho học sinh tiểu học. - Theo Công văn 5842/BGD&ĐT-VP ngày 01/9/2011 về việc hướng dẫn điều chỉnh việc dạy học giáo dục phổ thông. - Theo Công văn 4612/BGDDT-GDTH ngày 03/10/2017 hướng dẫn thực hiện chương trình phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: + Phối hợp thông qua các phiên họp PHHS (đầu năm học, cuối kì I, cuối năm học) + Phối hợp thông qua sổ liên lạc (hàng tháng, CKI, cuối năm) + Phối hợp trực tiếp qua điện thoại, thư mời (trong những trường hợp cần thiết) + Phối hợp thông qua dần dò - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Thông qua 5 nhiệm vụ của học sinh
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức cho học sinh vui tết trung thu, nghe các chuyên đề về phòng tránh bị xâm hại, phòng tránh tai nạn thương tích, kĩ năng sống, cách giải quyết mâu thuẫn,... - Phong trào Nuôi heo đất “Vì biển đảo quê hương” và Kế hoạch nhỏ. - Phong trào vẽ tranh, triển lãm tranh tuyên truyền về ATGT, ngày hội sách, ngày hội đọc sách. - Tổ chức các hoạt động TDTT: bóng đá, cờ tướng, kéo co, cờ vua, Vovinam, đá cầu,... - Học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thông qua các câu chuyện về Bác. - Tổ chức sinh hoạt nhân ngày kỉ niệm các ngày lễ như 2/9, 20/10, 20/11, 22/12, 9/1, 3/2, 30/4, 1/5, 1/6, giỗ Tổ Hùng Vương.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Năng lực: Cuối năm học, học sinh đạt kết quả như sau: Tốt: 82,26% Đạt: 17,65% Cần cố gắng: 0,09% Phẩm chất: Cuối năm học, học sinh đạt kết quả như sau: Tốt: 85,74% Đạt: 14,62% Cần cố gắng: 0%

		Học tập: Cuối năm học, 100% học sinh đạt Chuẩn kiến thức kỹ năng theo quy định của từng khối lớp và đã được đạt kết quả như sau: K1: 93,9% HS HTCT lớp học K2: 100% HS HTCT lớp học K3: 98,7% HS HTCT lớp học K4: 96,6% HS HTCT lớp học K5: 100% HS HTCT lớp học Duy trì sĩ số 100% Sức khỏe: 100% HS đủ sức khỏe học tập, vui chơi.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	97,89% HS có đủ kiến thức, kỹ năng theo học lớp trên.

Quận 8, ngày 30 tháng 7 năm 2022

TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Công



Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 36/2017-BGDDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1094	197	229	216	238	214
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1094	197	229	216	238	214
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1094	197	229	216	238	214
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	900 (82,26%)	156 (79,18%)	191 (83,41%)	180 (83,33%)	180 (75,63%)	193 (90,18%)
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	193 (17,64%)	40 (20,3%)	38 (16,59)	36 (16,67%)	38 (24,37%)	21 (9,82%)
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,09%)	1 (0,51%)	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1094	197	229	216	238	214
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	472 (43,1%)	111 (56,35%)	119 (51,97%)	102 (47,22%)	70 (29,41%)	70 (32,71%)
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	599 (54,75%)	74 (37,56%)	110 (48,03%)	111 (51,38%)	160 (67,28%)	144 (67,28%)
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	23 (2,11%)	12 (6,09%)	0	3 (1,31%)	8 (3,36%)	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1094	197	229	216	238	214
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1071 (97,89%)	185 (93,9%)	229 (100%)	213 (98,61%)	230 (96,63%)	214 (100%)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	472 (43,1%)	111 (56,35%)	119 (51,97%)	102 (47,22%)	70 (29,41%)	70 (32,71%)

b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,18%)	0	0	0	1 (0,42%)	1 (0,46%)
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Quận 8, ngày 30 tháng 7 năm 2022

TRƯỞNG
HIỆU TRƯỞNG
LƯU HỮU PHƯỚC
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
Nguyễn Ngọc Công

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 36/2017-BGDDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	25/25	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	25	1,36m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ		
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3051,7 m ²	2,74 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1966,7 m ²	1,77 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1839,44 m ²	1,65 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1123,44 m ²	0,99 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	82,80 m ²	0,07 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	133,76 m ²	0,12 m ² /học sinh
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	93,62 m ²	0,08 m ² /học sinh
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	93,62 m ²	0,08 m ² /học sinh
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	82,80 m ²	0,07 m ² /học sinh
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	46,81 m ²	0,04 m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	16	0,67 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	3	03/05 0,6
1.2	Khối lớp 2	3	03/05 0,6

1.3	Khối lớp 3		4	04/05 0,8
1.4	Khối lớp 4		3	03/04 0,75
1.5	Khối lớp 5		3	03/05 0,6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2.1	Khối lớp 1			
2.2	Khối lớp 2			
2.3	Khối lớp 3			
2.4	Khối lớp 4			
2.5	Khối lớp 5			
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	13,93 học sinh/bộ	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	03	0,13 (02 cái cũ-hư)	
2	Cát xét	06	0,25 (03 cái cũ-hư)	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	0,08 (01 cái cũ-hư)	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	0,17	
5	Thiết bị khác...	03	0,13	
6				

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	70 m ²
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	18 phòng/1407,6 m ²	672	2,09 m ²

							(1407,6/672)
XIII	Khu nội trú						

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên		Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
		Chung		Chung		Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*		x				0,37
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*						

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 8, ngày 30 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Công



(Kèm theo Thông tư số 36/2017-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2021-2022

[illegible]

